

# ĐẶC ĐIỂM CỦA CHẤT LIỆU THẨM MĨ TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

Hoàng Thị Yến\*

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa, Trường Đại học CMC,  
Số 84C, Đường Nguyễn Thanh Bình, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 06 tháng 03 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 03 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 04 năm 2024

**Tóm tắt:** Bài viết tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo quan điểm của các nhà Việt ngữ học, coi cái biểu đạt tín hiệu thẩm mỹ là các yếu tố đa dạng thuộc phương tiện vật chất hay còn gọi là chất liệu thẩm mỹ. Chúng tôi sử dụng các thanh công cụ tìm kiếm để xác định tần suất của các từ đơn tiết chỉ chất liệu thẩm mỹ trong thành ngữ tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể có tần suất cao nhất, tiếp đó là nhóm vật thể tự nhiên, động vật, vật thể nhân tạo, thực vật. Với 100 yếu tố của 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ, nhóm từ vựng có tần suất cao nhất chiếm 39%, nhóm từ vựng có tần suất thấp nhất chỉ chiếm 12%. Ở các yếu tố đứng đầu của 5 nhóm chất liệu, *nhà* của nhóm vật thể nhân tạo và *com* của nhóm thực vật có tần suất thấp. Chúng có độ chênh khá lớn so với *trời* của nhóm vật thể tự nhiên, *cá* của nhóm động vật, *mặt* của nhóm bộ phận cơ thể. Chất liệu thẩm mỹ trong thành ngữ tiếng Việt phản ánh chân thực môi trường tự nhiên gần gũi, nền văn hóa lúa nước và văn hóa Phương Đông.

*Từ khóa:* thành ngữ, chất liệu thẩm mỹ, tiếng Việt

## 1. Đặt vấn đề

Các nhà ngôn ngữ học đều thống nhất rằng ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đa chức năng. Một trong những chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ chính là chức năng giao tiếp. Trong công trình của mình, tác giả Trương Thị Nhân (1995, tr. 26) cho rằng, tín hiệu thẩm mỹ bao gồm toàn bộ các yếu tố của hiện thực và tâm trạng được lựa chọn, xây dựng và sáng tạo trong tác phẩm văn học vì mục đích thẩm mỹ. Tín hiệu thẩm mỹ thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện nghệ thuật, có 9 đặc trưng sau: tính đẳng cấu, tính tác động, tính biểu hiện, tính biểu cảm, tính biểu trưng, tính trừu tượng và cụ thể, tính truyền thống và cách tân, tính hệ thống, tính cấp độ.

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu (1998), tính biểu trưng là đặc trưng quan trọng nhất của tín hiệu thẩm mỹ, thường được xét trong mối quan hệ hai mặt giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Trong khi cái được biểu đạt được coi là nội dung tinh thần mang tính thẩm mỹ thì cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ là các yếu tố đa dạng thuộc phương tiện vật chất (có nhà nghiên cứu gọi là chất liệu). Ngôn ngữ là một trong những phương tiện biểu đạt, cũng là chất liệu của tín hiệu thẩm mỹ.

Các nhà ngôn ngữ, trong đó tiêu biểu là tác giả Nguyễn Văn Nở (2008), khi nghiên cứu về biểu trưng người Việt trong tục ngữ đã chia chất liệu thẩm mỹ trong tục ngữ tiếng Việt thành 5 tiểu nhóm, cụ thể là: nhóm chất liệu là động vật, nhóm chất liệu là thực vật, nhóm chất liệu

\* Tác giả liên hệ

Email: htyen@cmc-u.edu.vn

là vật thể nhân tạo, nhóm chất liệu là vật thể tự nhiên và nhóm chất liệu là bộ phận cơ thể. Tiếp theo hướng đi này có nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dương (2013) sử dụng ngữ liệu thành ngữ và tục ngữ để đối chiếu một số tín hiệu thẩm mỹ trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Nghiên cứu của Hoàng Thị Yến (2021) tập trung nghiên cứu đặc điểm của chất liệu thẩm mỹ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

Chúng tôi tiếp tục vận dụng quan điểm này của các nhà Việt ngữ học vào thực tiễn nghiên cứu đặc điểm nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ trong thành ngữ tiếng Việt với nhiệm vụ làm rõ đặc điểm phân bố của nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, thực vật, động vật và bộ phận cơ thể. Trên cơ sở đó, bước đầu luận bàn về đặc điểm phân bố, xác định quỹ đạo chệnh của các nhóm yếu tố chất liệu thẩm mỹ trong thành ngữ tiếng Việt.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu sử dụng để phân tích trong bài viết là các đơn vị thành ngữ tiếng Việt từ nhiều nguồn nhưng chủ yếu thu thập từ 2 công trình: i) Thành ngữ học tiếng Việt của tác giả Hoàng Văn Hành (2003); ii) Từ điển thành ngữ Việt Nam của nhóm tác giả Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994) (Viện Ngôn ngữ học)... với 8669 đơn vị.

Các đơn vị thành ngữ (bao gồm các đơn vị biến thể) được thống kê và phân thành 24 nhóm theo danh mục bảng chữ cái ABC trong tiếng Việt như bảng sau:

**Bảng 1**

*Phân bố của thành ngữ tiếng Việt theo mục ABC*

	<b>A-Ă-Â</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>Đ</b>	<b>E</b>	<b>F</b>	<b>G</b>	<b>H</b>	<b>I</b>	<b>K</b>	<b>L</b>
.../ 8669	328	499	1692	321	681	9	-	305	237	21	330	443
%	3,8	5,8	19,5	3,7	7,9	0,1	0	3,5	2,7	0,2	3,8	5,1
	<b>M</b>	<b>N</b>	<b>O</b>	<b>P</b>	<b>Q</b>	<b>R</b>	<b>S</b>	<b>T</b>	<b>U</b>	<b>V</b>	<b>X</b>	<b>Y</b>
.../ 8669	728	847	51	79	103	109	141	1255	30	313	118	30
%	8,4	9,8	0,6	0,9	1,2	1,3	1,6	14,5	0,4	3,6	1,4	0,4

Quan sát bảng có thể rút ra một vài nhận định về sự phân bố của thành ngữ tiếng Việt theo mục chữ cái ABC như dưới đây:

1) Nhóm thành ngữ mục C có tần suất lớn nhất là 1692 đơn vị (chiếm 19,5%), tiếp đó là mục T với 1255 đơn vị (chiếm 14,5%). Đây cũng là hai nhóm có tần suất lớn, lên tới trên 1000 đơn vị.

2) Nhóm thành ngữ có tần suất từ 500 đến 1000 đơn vị có: Mục N với 847 đơn vị (chiếm 9,8%); mục M với 728 đơn vị (chiếm 8,4%); mục Đ với 681 đơn vị (chiếm 7,9%).

3) Nhóm các đơn vị thành ngữ có tần suất từ 100 đến dưới 500 đơn vị có: Mục B với 499 đơn vị (chiếm 5,8%); mục L với 443 đơn vị (chiếm 5,1%), tiếp đó là mục K với 330 đơn vị (chiếm 3,8%)...; cuối cùng là mục Q với 103 đơn vị (chiếm 1,2%).

4) Các đơn vị thành ngữ có tần suất từ 0 đến dưới 100 có: mục P với 79 đơn vị (chiếm 0,9%); mục O với 51 đơn vị (chiếm 0,6%); mục Y có 30 đơn vị (chiếm 0,4%); cuối cùng là mục E có 9 đơn vị (chiếm 0,1%) và mục F không xuất hiện đơn vị nào (chiếm 0%). Việc tồn tại khoảng trống ở mục F, theo chúng tôi xuất phát từ đặc điểm của thành ngữ tiếng Việt thường là những đơn vị thuần Việt hoặc gốc Hán, trong khi chữ cái F mới được đưa vào bảng chữ cái từ nguồn gốc ngoại lai là tiếng Anh.

## 2.2. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu

Bài viết đặt mục đích làm rõ đặc điểm của các nhóm chất liệu thẩm mỹ trong ngữ liệu thành ngữ tiếng Việt. Qua đó, có thể thấy được phân nào phương thức tư duy (đặc biệt là liên tưởng) của người Việt; bức tranh thế giới phản ánh vào tâm thức người Việt, giá trị quan của người Việt... Vì thế, bài viết này đặt mục tiêu xác định tần suất của 5 nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ trong thành ngữ tiếng Việt, giới hạn ở nhóm các đơn vị từ đơn tiết. Cụ thể là xác định dạng thức phân bố của các nhóm sau:

- 1) Nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên;
- 2) Nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể nhân tạo;
- 3) Nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là thực vật;
- 4) Nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là động vật;
- 5) Nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể.

Để hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, hiệu quả nhất là sử dụng thanh công cụ Find để tìm kiếm các từ ngữ chỉ chất liệu thẩm mỹ trên file word. Nhược điểm của phương pháp này là khó có thể thấy được hết các đơn vị thành ngữ có từ chỉ chất liệu thẩm mỹ khi tần suất xuất hiện của yếu tố từ vựng lên đến khoảng 100. Phần mềm emeditor có thể khắc phục được nhược điểm này, đồng thời còn có thêm thông tin về số đơn vị thành ngữ chứa yếu tố chỉ chất liệu thẩm mỹ tương ứng. Để ứng dụng phần mềm emeditor, cần tiến hành theo các bước sau:

*Bước 1:* Chuyển file danh mục ngữ liệu thành ngữ từ bản word sang PDF, chuyển tiếp sang file txt;

*Bước 2:* Sử dụng phần mềm emeditor để tách các từ ngữ chỉ chất liệu thẩm mỹ;

Với cả hai phương thức tìm kiếm, cần tiến hành kiểm tra lại trên file word hoặc file txt bằng công cụ replace để tìm và xác định các từ khác loại, ví dụ các trường hợp sau đây:

1) Kiểm tra để loại từ các từ đồng âm (ví dụ: khi tìm kiếm *thiên* với nghĩa là *trời*, cần loại bỏ các từ *thiên* nghĩa là *ngàn* trong *thiên hình vạn trạng*);

2) Với các từ thuộc một từ khác (ví dụ: *đá* trong *đái* và *đánh*), trước hết chúng tôi lọc từ *đá* (257), tiếp đó tìm từ *đái* (12) và *đánh* (122), sau đó, lấy tổng của từ *đá* trừ đi tổng từ *đái* và tổng từ *đánh* sẽ được kết quả là tần suất của từ *đá* ( $257 - (12 + 122) = 123$ )...

Chúng tôi cũng chú ý thực hiện tìm kiếm bổ sung các từ đồng nghĩa, ví dụ như: *trời* và *giời*, *thiên*, *đất* và *địa*... Cũng có thể ghép các từ có ý nghĩa gần gũi để vào một mục từ, tuy nhiên, vẫn tách riêng tần suất để tiện theo dõi (ví dụ: *lươn/trạch*, ...)

Về phương thức trình bày kết quả xử lý dữ liệu, các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ được phân thành 5 nhóm, mỗi nhóm trình bày trong một bảng tổng hợp, xếp theo thứ tự tần suất từ cao đến thấp. Tuy nhiên, do giới hạn về độ dài của bài viết và yêu cầu về tính thống nhất của các thao tác phân tích và tổng hợp, chúng tôi chỉ đưa vào ở mỗi nhóm 20 đơn vị. Ở số thứ tự sau 20, nếu có các yếu tố từ vựng cùng tần suất với mục từ thứ 20, chúng tôi lựa chọn đưa vào yếu tố từ vựng có chữ cái đứng trước trong bảng chữ cái ABC, các yếu tố khác cùng tần

suất chỉ được đề cập khi phân tích phần nội dung thích hợp tương ứng.

Thông tin về số lượng thấp nhất (của vị trí thứ 20) của các nhóm chất liệu cụ thể như sau: i) nhóm động vật: 12 đơn vị (của lợn/trạch); ii) nhóm vật thể nhân tạo (của bếp) và thực vật (của khoai) đều là 13 đơn vị; iii) nhóm vật thể tự nhiên có 15 đơn vị (của bão); iv) nhóm bộ phận cơ thể có 27 đơn vị (của răng). Có thể nói, theo tần suất, các nhóm chất liệu thẩm mỹ được giới hạn thuộc nhóm có tần suất cao và trung bình. Điều này cũng có nghĩa, thông qua 20 tiểu loại chất liệu thẩm mỹ được xác định này, có thể thấy rõ được đặc trưng ngôn ngữ (cấu trúc - hình thái) và văn hóa (tam quan, môi trường sống, nông nghiệp) của dân tộc Việt.

Ở mỗi nhóm chất liệu thẩm mỹ, sau khi thống kê và tính tần suất của 20 yếu tố từ vựng, chúng tôi phân các yếu tố chỉ chất liệu thẩm mỹ thành các tiểu nhóm nhỏ theo tính chất của chúng. Ví dụ, nhóm chất liệu động vật có thể tách thành các tiểu nhóm động vật hoang dã, nhóm vật nuôi, nhóm chim muông, nhóm thủy/hải sản, nhóm côn trùng. Sau đó, chúng tôi tính tỉ lệ % của từng yếu tố trong tương quan với tần suất của cả tiểu nhóm.

Phương pháp phân tích quy nạp được áp dụng khi tổng hợp tần suất của 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ, xác định số lượng các tiểu nhóm yếu tố thẩm mỹ của 5 nhóm chất liệu.

Chúng tôi cũng tiến hành so sánh số lượng cao nhất và thấp nhất của các tiểu nhóm yếu tố thuộc 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ, so sánh tần suất cao nhất và thấp nhất của yếu tố đầu tiên và yếu tố thứ 20 của mỗi nhóm chất liệu. Với những điểm đặc biệt, những vị trí thứ tự có ý nghĩa được chúng tôi bước đầu lí giải căn nguyên, chủ yếu dựa vào đặc điểm địa hình, khí hậu; đặc điểm của văn hóa lúa nước; ảnh hưởng của văn hóa phương đông, đặc biệt là văn hóa Hán... của Việt Nam.

### 3. Nội dung nghiên cứu

#### 3.1. Nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên

Vật thể tự nhiên bao gồm các hiện tượng thời tiết (*gió, mưa...*), các vật thể trong vũ trụ (*trăng, sao...*), vật thể trên trái đất (*rừng, biển, đất, đá...*). Quá trình xử lí ngữ liệu thành ngữ tiếng Việt, tìm kiếm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên được bắt đầu từ những vật thể gần gũi, quen thuộc nhất (ví dụ: *trời, biển, gió, mưa...*) đến những vật thể ít thấy, ít dùng... Kết quả thống kê ở nhóm có tần suất cao (20 đơn vị) phân bố cụ thể như bảng dưới đây:

**Bảng 2**

*Tần suất của nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên*

STT	Từ	Tần suất (%)	Câu ví dụ
1	Trời/giời/thiên	273 (175/19/79) (16,2%)	<i>Ao trời nước vũng, Com giời nước sông, Bại thiên nghịch địa</i>
2	Nước/thủy	230 (220/10) (13,7%)	<i>Bùn lầy nước đọng, Sơn thủy hữu tình</i>
3	Đất/địa	179 (151/28) (10,6%)	<i>Cùng trời cuối đất, Cửa thiên trả địa</i>
4	Gió/phong	152 (146/6) (9,0%)	<i>Cười sóng vượt gió, Bạt phong long địa</i>
5	Đá/thạch	125 (123/2) (7,4%)	<i>Chân cứng đá mềm, Vững như bàn thạch</i>
6	Mưa/vũ	117 (110/7) (6,6%)	<i>Chia mưa sẻ nắng, Cửu hạn phùng cam vũ</i>
7	Biển/bể/hải	111 (45/51/15) (6,7%)	<i>Dạ sâu hơn biển, Chân trời góc bể, Từ hải giai huynh đệ</i>

8	Vàng/kim	73 (66/7) (4,3%)	<i>Bể bạc rừng vàng, Kim băng để danh</i>
9	Lửa/hỏa	62 (57/5) (3,7%)	<i>Thét ra lửa, Cứu nhân như cứu hỏa</i>
10	Sông/giang	59 (53/6) (3,5%)	<i>Biển rộng sông dài, Nhập giang tùy khúc</i>
11	Nắng	51 (3,0%)	<i>Sớm nắng chiều mưa</i>
12	Núi/son	50 (31/19) (3,0%)	<i>Bạt núi ngăn sông, Cùng cốc thâm sơn</i>
13	Rừng	34 (2,0%)	<i>Thóc đâu mà đãi gà rừng</i>
14	Trăng/nguyệt	34 (23/11) (2,0%)	<i>Trăng thanh gió mát, Hoa nhòng nguyệt thẹn</i>
15	Sương	32 (1,9%)	<i>Ăn đất nằm sương</i>
16	Mây/vân	27 (25/2) (1,6%)	<i>Bèo hợp mây tan, Bức tranh vân cẩu</i>
17	Sao	21 (1,2%)	<i>Như sao hôm, sao mai</i>
18	Sấm/sét/thiên lôi	21 (8/7/6) (1,2%)	<i>Ngáy như sấm, Như sét đánh ngang tai, Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy</i>
19	Bạc	18 (1,1%)	<i>Tiền đầy gác, bạc đầy cong</i>
20	Bão	15 (0,9%)	<i>Góp gió thành bão</i>
	<b>Tổng</b>	<b>1684 (100%)</b>	

Quan sát bảng, có thể thấy một vài điểm nổi bật sau:

1) Theo tần suất, các đơn vị có tần suất hơn 200 lượt có *trời* và *nước*; trên 100 lượt có *đất, gió, đá, biển, mưa*; các đơn vị trên 50 có *vàng, sông, lửa, nắng, núi*; các đơn vị xuất hiện dưới 50 lượt có *rừng, trăng, sương, mây, sao, sấm sét, bạc, bão*... Có thể thấy, bầu trời rộng lớn và thần bí và nước là hai yếu tố tự nhiên có vai trò cực kì quan trọng trong tâm thức và đời sống sinh hoạt hàng ngày của một dân tộc thuộc vùng văn hóa lúa nước như dân tộc Việt.

2) Theo tính chất của các yếu tố chất liệu, có thể tách thành các nhóm như sau: i) Nhóm các hiện tượng thiên nhiên (*gió, mưa, nắng, bão, sấm sét, mây, sương*...); ii) Nhóm các hành tinh vũ trụ (*trời, trăng, sao*...); iii) Nhóm các yếu tố thuộc địa hình (*biển, núi, sông, rừng*...); iv) Nhóm các yếu tố vật chất (*đất, đá, vàng, bạc, nước, lửa*...).

Thử thống kê để so sánh sự phân bố của 1684 đơn vị từ vựng theo các tiểu nhóm dựa vào tần suất trong ngữ liệu thành ngữ, ta có bảng sau:

**Bảng 3**

*Phân bố của từ chỉ vật thể tự nhiên theo tính chất của chất liệu thẩm mỹ*

STT	Nhóm hiện tượng thiên nhiên (7)	Nhóm hành tinh vũ trụ (3)	Nhóm địa hình (4)	Nhóm các yếu tố vật chất (6)
1	Gió 152 (36,6%)	Trời 273 (83,2%)	Biển 111 (43,7%)	Nước 230 (33,5%)
2	Mưa 117 (28,2%)	Trăng 34 (10,4%)	Sông 59 (23,2%)	Đất 179 (26,1%)
3	Nắng 51 (12,3%)	Sao 21 (6,4%)	Núi 50 (19,7%)	Đá 125 (18,2%)

4	Sương 32 (7,7%)	-	Rừng 34 (10,4%)	Vàng 73 (10,6%)
5	Mây 27 (6,5%)	-	-	Lửa 62 (9,0%)
6	Sấm sét 21 (5,1%)	-	-	Bạc 18 (2,6%)
7	Bão 15 (3,6%)	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>415 (100%)</b>	<b>328 (100%)</b>	<b>254 (100%)</b>	<b>687 (100%)</b>
%	415/1684 (24,6%)	328/1684 (19,5%)	254/1684 (15,1%)	687/1684 (40,8%)

Có thể thấy, trong thành ngữ tiếng Việt, nhóm hiện tượng thiên nhiên có 7/20 yếu tố (chiếm 35%), nhóm các yếu tố vật chất có 6/20 yếu tố (chiếm 30%), nhóm địa hình có 4/20 yếu tố (chiếm 20%), nhóm các hành tinh vũ trụ chỉ có 3/20 yếu tố (chiếm 15%) chỉ chất liệu thẩm mỹ nằm trong nhóm 20 đơn vị có tần suất cao nhất của nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên.

Tần suất của các tiểu nhóm chất liệu cho thấy có sự chênh lệch khá lớn giữa chúng. Cụ thể là: nhóm các yếu tố vật chất có tần suất cao nhất với 687/1684 lượt (chiếm 40,8%), tiếp đó là nhóm hiện tượng thiên nhiên có 415/1684 lượt (chiếm 24,6%), nhóm các hành tinh vũ trụ có 328/1684 lượt (chiếm 19,5%), nhóm địa hình có tần suất thấp nhất với 254/1684 lượt (15,1%).

Tuy nhiên, tần suất của nhóm các yếu tố vật chất lại lớn nhất, chiếm gần một nửa (với 40,8%), thấp nhất là nhóm các yếu tố chỉ địa hình (với 15,1%). Điều này cho thấy ảnh hưởng của văn hóa các nước khu vực đồng văn (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc và Việt Nam) chịu ảnh hưởng sâu sắc của chữ Hán và văn hóa Hán, trong đó có thuyết ngũ hành (gồm 5 yếu tố: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) của Kinh Dịch.

### 3.2. Nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể nhân tạo

#### 3.2.1. Về tần suất

Vật thể nhân tạo là các đồ vật do con người tạo ra. Từ những công trình kiến trúc như: nhà, chùa, bếp, chuồng... đến những đồ vật có kích thước từ to đến nhỏ được sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày như: chày, cối, nồi, mâm... Từ các dụng cụ lao động sản xuất như: búa, rìu, cày...; y phục như: áo, chăn... đến các nhạc cụ phục vụ đời sống tinh thần như: trống, chuông... Tần suất của một số từ tương đối cao thể hiện qua bảng dưới đây như sau:

#### Bảng 4

Tần suất của nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể nhân tạo

STT	Tên loại	Tần suất (%)	Ví dụ
1	Nhà/hộ	168 (166/2) (20,7%)	Đền nhà ai nấy rạng, Môn đăng hộ đối
2	Áo	160 (19,8%)	Khăn đóng áo chùng
3	Trống	51 (6,3%)	Trống giông cờ mở
4	Cửa/môn	51 (49/2) (6,3%)	Nhà cao cửa rộng, Môn đương hộ đối

5	Đò/thuyền	45 (22/23) (5,6%)	<i>Đò xưa bến cũ, Cùng hội cùng thuyền</i>
6	Dao	41 (5,1%)	<i>Ba dao bảy búa</i>
7	Bát	40 (5,0%)	<i>Ăn cháo đá bát</i>
8	Dây	30 (3,7%)	<i>Ba dây bảy mối</i>
9	Thớt	26 (3,2%)	<i>Cuối thớt đầu dao</i>
10	Cối	23 (2,9%)	<i>Cãi chày cãi cối</i>
11	Gậy	22 (2,7%)	<i>Chọc gậy bánh xe</i>
12	Đũa	21 (2,6%)	<i>Vợ đũa cả năm</i>
13	Chăn	19 (2,3%)	<i>Chăn đơn gói chiếc</i>
14	Chiếu	19 (2,3%)	<i>Màn trời chiếu đất</i>
15	Nồi	18 (2,2%)	<i>Ăn thùng nồi trôi rế</i>
16	Chày	17 (2,1%)	<i>Đầu chày đít thớt</i>
17	Cột	17 (2,1%)	<i>Như đình đóng cột</i>
18	Chuông	15 (1,9%)	<i>Đo bò làm chuông</i>
19	Mâm	14 (1,7%)	<i>Tham bát bỏ mâm</i>
20	Bếp	13 (1,6%)	<i>Muốn ăn phải lặn vào bếp</i>
	<b>Tổng</b>	<b>810 (100%)</b>	

Quan sát bảng, có thể rút ra một vài nhận định như sau:

1) Theo tần suất, các đơn vị có tần suất trên 100 chỉ có *nhà* và *áo*; từ 40 đến 51 có *trống, cửa, thuyền, dao, bát* và *dây*; từ 21 đến 30 có *dây, thớt, cối, gậy, đũa*; dưới 20 là *chăn, chiếu, nồi, chày, cột, chuông, mâm, bếp*... Như vậy, vấn đề ở và mặc là hai nhu cầu thiết yếu của con người được phản ánh chân thực qua thành ngữ. Thuộc nhóm này, các yếu tố từ vựng không được phân bố ở nhóm từ 51 đến 150 lượt, cho thấy tồn tại một khoảng trống.

2) Theo tính chất của các yếu tố chất liệu, có thể phân nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể nhân tạo thành các tiểu nhóm sau: i) Nhóm từ liên quan đến văn hóa ở có *nhà, cửa, chuông, cột*; ii) Nhóm liên quan văn hóa mặc có *áo, chăn, chiếu*; iii) Nhóm liên quan đến văn hóa ẩm thực có các dụng cụ làm bếp như: *bát, thớt, cối, đũa, nồi, chày, mâm, bếp*; iv) Nhóm liên quan đến nhạc cụ có *trống* và *chiêng* (xuất hiện 13 lượt, ví dụ: *Đem chuông đi đánh xứ người*), dụng cụ có: *dao, dây, gậy*; v) Nhóm liên quan đến phương tiện chuyên chở chỉ có *đò/thuyền*.

Chúng tôi thực hiện thao tác tổng hợp, phân loại để so sánh sự phân bố của 810 đơn vị từ vựng theo các tiểu nhóm dựa vào tần suất trong ngữ liệu thành ngữ. Ta có bảng sau:

**Bảng 5**

*Phân bố của từ chỉ vật thể nhân tạo theo tính chất của chất liệu thẩm mỹ*

STT	Nhóm liên quan văn hóa ở (5)	Nhóm liên quan văn hóa mặc (3)	Nhóm liên quan văn hóa ẩm thực (7)	Nhóm nhạc cụ/ dụng cụ khác (4)	Nhóm phương tiện chuyên chở (1)
1	Nhà 168 (63,6%)	Áo 160 (80,8%)	Bát 40 (25,1%)	Trống 51	Thuyền 45

				(35,4%)	(100%)
2	Cửa 51(19,4%)	Chăn 19 (9,6%)	Thốt 26 (16,4%)	Dao 41 (28,5%)	-
3	Cột 17 (6,4%)	Chiếu 19 (9,6%)	Cối 23 (14,5%)	Dây 30 (20,8%)	-
4	Chuồng 15 (5,7%)	-	Đũa 21 (13,2%)	Gậy 22 (15,3%)	-
5	Bếp 13 (4,9%)	-	Nồi 18 (11,3%)	-	-
6	-	-	Chày 17 (10,7%)	-	-
7	-	-	Mâm 14 (8,8%)	-	-
<b>Tổng</b>	<b>264 (100%)</b>	<b>198 (100%)</b>	<b>159 (100%)</b>	<b>144 (100%)</b>	<b>45 (100%)</b>
<b>%</b>	264/810 (32,6 %)	198/810 (24,4%)	159/810 (19,6%)	144/810 (17,8%)	45/810 (5,6%)

Có thể thấy, trong nhóm chất liệu thẩm mỹ là vật liệu nhân tạo, các yếu tố từ vựng liên quan đến văn hóa ẩm thực có 7/20 yếu tố (chiếm 35%); tiếp đó là nhóm liên quan đến văn hóa ở có 5 yếu tố (chiếm 25%); nhóm chỉ nhạc cụ và các dụng cụ khác có 4 yếu tố (chiếm 25%); nhóm liên quan văn hóa mặc có 3 yếu tố (chiếm 15%); cuối cùng là nhóm chỉ phương tiện đi lại, chuyên chở chỉ có 1 yếu tố là đò/thuyền (chiếm 5%) lọt vào nhóm gồm 20 yếu tố từ vựng có tần suất cao trong ngữ liệu thành ngữ.

Về số lượng các đơn vị từ vựng, nhóm liên quan đến văn hóa ở có tần suất cao nhất với 264 lượt (chiếm 32,6%); tiếp đó là nhóm liên quan đến văn hóa mặc, tuy chỉ có 3 yếu tố nhưng lại xuất hiện 198 lượt (chiếm 24,4%); hai nhóm liên quan văn hóa ẩm thực và nhạc cụ, các dụng cụ khác có tần suất tương đương, lần lượt là 159 lượt (chiếm 19,6%) và 144 lượt (chiếm 17,8%); cuối cùng là nhóm liên quan đến phương tiện chuyên chở với 45 lượt (chiếm 5,6%).

Kết quả phân tích cho thấy, nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật liệu nhân tạo có tần suất cao tập trung vào nhóm các yếu tố liên quan đến văn hóa ăn, mặc, ở; cao nhất là nhóm liên quan đến văn hóa ẩm thực. Sự đa dạng của các vật thể nhân tạo (*bát, đũa, cối, thớt, mâm* v.v.) phản ánh trong thành ngữ cho thấy sức sáng tạo to lớn, khả năng linh hoạt và năng lực thích ứng tuyệt vời với điều kiện sống của dân tộc Việt.

### 3.3. Nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là thực vật

Chất liệu thẩm mỹ là thực vật bao gồm các loại cây và các bộ phận hay sản phẩm sau chế biến (làm thức ăn) của nó. Xuất hiện nhiều trong ngữ liệu thành ngữ tiếng Việt là các loài cây gần gũi với người dân như: lương thực có *lúa, ngô, khoai*...; cây ăn quả có *bưởi, táo, chuối*...; các loại cây lâu năm có *đà, tre, cau*...; các loại gia vị có *hành, tỏi, gừng*... Với cây lúa ta còn có *thóc, gạo, cơm, cháo*...; với cây, ta có thêm *cành, lá, hoa, quả, rễ, ngọn*... Phân bố của 20 nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là thực vật có tần suất cao như bảng dưới đây:



**Bảng 6**

*Tần suất của nhóm từ chỉ chất liệu thảm mĩ là thực vật*

STT	Tên loại	Tần suất (%)	Ví dụ
1	Com	154 (21%)	<i>Ăn com mới, nói chuyện cũ</i>
2	Hoa	92 (12,5%)	<i>Ăn hương ăn hoa</i>
3	Cây/thụ	68 (67/1) (9,3%)	<i>Cả cây này buông, Đao sơn kiếm thụ</i>
4	Lá/diệp	45 (43/2) (6,1%)	<i>Ăn cháo lá đũa, Ngọc diệp kim chi</i>
5	Gạo	43 (5,9%)	<i>Com áo gạo tiền</i>
6	Thóc	35 (4,8%)	<i>Bỏ còn thóc hết</i>
7	Cháo	35 (4,8%)	<i>Bữa rau bữa cháo</i>
8	Cỏ	28 (3,8%)	<i>Cẩn rơm cẩn cỏ</i>
9	Ngô	24 (3,3%)	<i>Nổ như ngô rang</i>
10	Bèo	24 (3,3%)	<i>Bới bèo ra bọt</i>
11	Tre	23 (3,2%)	<i>Thế chẻ tre</i>
12	Cành/chi	23 (21/2) (3,2%)	<i>Cành vàng lá ngọc, Kim chi ngọc diệp</i>
13	Dưa	22 (3,0%)	<i>Bù nhìn giữ dưa</i>
14	Hạt	21 (2,9%)	<i>Bé hạt tiêu</i>
15	Quả	20 (2,7%)	<i>Ăn quả bỏ hạt</i>
16	Liễu	18 (2,5%)	<i>Liễu yếu đào tơ, vùi hoa dập liễu</i>
17	Rễ	16 (2,2%)	<i>Có gốc có rễ</i>
18	Ngọn	15 (2,0 %)	<i>Có ngọn có ngành</i>
19	Rau	15 (2,0%)	<i>Con cá lá rau</i>
20	Khoai	13 (1,8%)	<i>Ra ngô ra khoai</i>
	<b>Tổng</b>	<b>734 (100%)</b>	

Quan sát bảng, có thể rút ra một vài nhận định như sau:

1) Theo tần suất, các đơn vị có tần suất trên 100 lượt chỉ có *com*; từ trên 50 đến 100 có *hoa* và *cây*; từ 30 đến 40 có *lá*, *gạo*, *thóc*, *cháo*; nhóm xuất hiện dưới 30 lượt có *cỏ*, *ngô*, *bèo*, *tre*, *dưa*... Thuộc nhóm này, *com* là đơn vị từ vựng có tần suất cao nhất. Điều này cũng dễ hiểu bởi người Việt vốn coi trọng loại lương thực cốt yếu này, ví như các câu: *Com tẻ là mẹ ruột*, *Com no áo ấm*,...

2) Theo tính chất của các yếu tố chất liệu, có thể tách thành các tiểu nhóm sau: i) Nhóm các yếu tố chỉ lương thực có *lúa*, *thóc*, *gạo*, *com*, *cháo*, *ngô*, *khoai*. Ngoài ra còn có *trấu/cám* xuất hiện với 12 lượt; ii) Nhóm các yếu tố chỉ bộ phận của cây: *cây*, *cành*, *lá*, *hoa*, *quả*, *hạt*, *ngọn*, *rễ*; iii) Nhóm các yếu tố chỉ loại cây khác: *rau*, *liễu*, *dưa*, *tre*, *bèo*, *cỏ*. Ngoài ra còn có sung xuất hiện với 13 lượt (ví dụ: *Ăn cây táo, rào cây sung*)...

Chúng tôi thực hiện thao tác tổng hợp, phân loại để so sánh sự phân bố của 734 đơn vị

từ vựng theo các tiểu nhóm dựa vào tần suất trong ngữ liệu thành ngữ. Ta có bảng sau:

**Bảng 7**

*Phân bố của từ chỉ thực vật theo tính chất của chất liệu thẩm mỹ*

STT	Nhóm lương thực (6)	Nhóm bộ phận cây (8)	Nhóm các loại cây khác (6)
1	Cơm 154 (50,7%)	Hoa 92 (30,7%)	Cỏ 28 (21,5%)
2	Gạo 43 (14,1%)	Cây 68 (22,7%)	Bèo 24 (18,5%)
3	Thóc 35 (11,5%)	Lá 45 (15%)	Tre 23 (17,7%)
4	Cháo 35 (11,5%)	Cành 23 (7,7%)	Dưa 22 (16,9%)
5	Ngô 24 (7,9%)	Hạt 21 (7,0%)	Liễu 18 (13,9%)
6	Khoai 13 (4,3%)	Quả 20 (6,7%)	Rau 15 (11,5%)
7	-	Rễ 16 (5,3%)	-
8	-	Ngọn 15 (5,0%)	-
<b>Tổng</b>	<b>304 (100%)</b>	<b>300 (100%)</b>	<b>130 (100%)</b>
%	304/734 (41,4%)	300/734 (40,9%)	130/734 (17,7%)

Có thể rút ra một vài nhận định sau khi quan sát bảng như sau:

1) Về số lượng, nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ cây và bộ phận của cây có 8 yếu tố, chiếm tỉ lệ cao nhất (40). Tiếp đó là nhóm chất liệu thẩm mỹ là lương thực và các loài cây khác đều có số yếu tố tương đương là 6 yếu tố từ vựng có tần suất cao (30%).

2) Tần suất của các tiểu nhóm chất liệu là thực vật từ cao đến thấp theo thứ tự sau: i) Nhóm lương thực có 304/734 (chiếm 41,4%); ii) Nhóm bộ phận cây có 300/734 lượt (chiếm 40,9%); iii) Nhóm các loại cây khác có 130/734 lượt (chiếm 17,7%).

Dù có số yếu tố xuất hiện ở tần suất cao không nhiều (chỉ có 6 yếu tố từ vựng), nhưng tần suất của nhóm lương thực lại lớn nhất. Điều này khẳng định tầm quan trọng của lương thực đối với đời sống con người đã phản ánh vào kho tàng thành ngữ. Nhóm các bộ phận cây xuất hiện với tỉ lệ cao, các loại chất liệu phong phú cho thấy sự đa dạng của thẩm thực vật nhiệt đới.

### 3.4. Nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là động vật

#### 3.4.1. Về tần suất

Nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là động vật bao gồm: động vật tương tượng (*rông*), gia súc (*trâu, bò, lợn, ngựa, dê/cừu...*), vật nuôi trong nhà (*chó, mèo...*), gia cầm (*gà, vịt...*) và động vật hoang dã (*hổ, khỉ, gấu...*), các loài cá, chim, côn trùng... đa dạng và phong phú. Ở đây, chúng tôi cần nhắc và cuối cùng quyết định tách riêng *trâu/ngưu* với *bò* vì trong tâm thức người Việt, có sự phân biệt khá rõ ràng với hai loài vật này. Ví dụ: có thể nói *Ngưu như bò*, nhưng không nói *Ngưu như trâu...* Điều này có lẽ xuất phát từ đặc trưng trâu thích nước (người Hàn gọi là bò nước 물소), có thể cày ruộng nước giỏi, gắn bó và cần thiết với công việc cày bừa của người dân vùng lúa nước hơn bò.

Phân bố của các đơn vị từ vựng này như bảng sau:

**Bảng 8***Tần suất của nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là động vật*

<b>STT</b>	<b>Tên loại</b>	<b>Tần suất (%)</b>	<b>Ví dụ</b>
1	Cá/ngư	257 (255/2) (18,5%)	<i>Có cá vạ com, Trằm ngư lạc nhận</i>
2	Gà/Dậu	205 (201/4) (14,7%)	<i>Một tiền gà ba tiền thóc, Từ đầu giờ Dần đến cuối giờ Dậu</i>
3	Chó/cẩu/khuyển	188 (186/1/1) (13,5%)	<i>Chó nhảy bàn độc, Hồ phụ sinh cầu tử, Ra sức khuyển mã</i>
4	Trâu/ngưu	86 (80/6) (6,2%)	<i>Bản như trâu đằm, Ngưu tầm ngưu mã tầm mã</i>
5	Bò	79 (5,7%)	<i>Ngư như bò</i>
6	Hổ/ hùm/ cọp/Dần	77 (31/29/15/2) (5,5%)	<i>Hổ phụ sinh hổ tử, Cáo mượn oai hùm, Dữ như cọp, Ăn từ đầu giờ Dần đến cuối giờ Dậu</i>
7	Mèo	75 (5,4%)	<i>Mèo mả gà đồng</i>
8	Ngựa/mã/Ngọ	65 (50/14/1) (4,7%)	<i>Chạy như ngựa vía, Mã đáo thành công, Năm Tỵ năm Ngọ ai có nấy ăn</i>
9	Chim/điểu	60 (57/3) (4,3%)	<i>Chim kêu vượn hót,</i>
10	Chuột	53 (3,8%)	<i>Đánh chuột vỡ bình</i>
11	Lợn/heo	41 (35/6) (2,9%)	<i>Bản như lợn, Ngư như heo</i>
12	Cò	38 (2,7%)	<i>Cò bay thẳng cánh</i>
13	Rắn/xà/Tỵ	32 (29/2/1) (2,3%)	<i>Đánh rắn giữa khúc, Miệng xà tâm Phật Năm Tỵ năm Ngọ ai có nấy ăn</i>
14	Vịt	26 (1,9%)	<i>Như vịt nghe sấm</i>
15	Tôm/tép	25 (20/5) (1,8%)	<i>Đất như tôm tươi, Lò dò như cò bắt tép</i>
16	Rồng	22 (1,6%)	<i>Rồng bay phượng múa</i>
17	Quạ	18 (1,3%)	<i>Già chết bắt quạ</i>
18	Ruồi/nhặng	17 (15/2) (1,2%)	<i>Chó ngáp phải ruồi, Bảng nhặng như nhặng vào chuồng tiêu</i>
19	Khi	15 (1,1%)	<i>Nhăn như khi</i>
20	Lươn/trạch	12 (9/3) (0,9%)	<i>Lươn ngắn chề trạch dài, Lăn như trạch</i>
	<b>Tổng</b>	<b>1.391 (100%)</b>	

Có thể rút ra một vài nhận định về đặc điểm nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là động vật như sau:

1) Theo tần suất, các đơn vị có tần suất trên 100 có cá, gà, chó; nhóm từ 50 đến 100 có trâu, bò, mèo, hổ, ngựa, chim, chuột; các đơn vị thấp - dưới 50 có lợn, cò, rắn, vịt, rồng,

tôm... Có thể lí giải về nhóm có tần suất cao như sau: Cá xuất hiện với tần suất cao bởi môi trường sông nước, biển và điều kiện sản xuất lúa nước của Việt Nam; gà là gia cầm dễ nuôi, cho năng suất cao; chó là vật nuôi gần gũi, người bạn trung thành của con người.

2) Theo tính chất của các yếu tố chất liệu động vật, có thể tách thành các tiểu nhóm sau: i) Nhóm động vật là vật nuôi có gà, chó, lợn...; ii) Nhóm động vật hoang dã có hổ, chuột, rồng...; iii) Nhóm động vật là chim muông có chim, quạ..., côn trùng có ruồi/nhặng; iv) Nhóm động vật là thủy/hải sản có cá, tôm...

Chúng tôi tiến hành tổng hợp, phân loại để so sánh sự phân bố của 1391 đơn vị từ vựng theo các tiểu nhóm dựa vào tần suất trong ngữ liệu thành ngữ. Ta có bảng sau:

**Bảng 9**

*Phân bố của từ chỉ động vật theo tính chất của chất liệu thâm mĩ*

STT	Nhóm vật nuôi (8)	Nhóm động vật hoang dã (5)	Nhóm chim muông (3)	Nhóm thủy/ hải sản (3)	Nhóm côn trùng (1)
1	Gà 205 (26,5%)	Hổ 77 (38,3%)	Chim 60 (51,7%)	Cá 257 (88,9%)	Ruồi/nhặng 17 (100%)
2	Chó 188 (24,7%)	Chuột 53 (27,0%)	Cò 38 (32,8%)	Tôm 25 (7,0%)	
3	Trâu 86 (11,3%)	Rắn 32 (15,8%)	Quạ 18 (15,5%)	Lươn/trạch 12 (4,1%)	
4	Bò 79 (10,4%)	Rồng 22 (11,2%)		-	
5	Mèo 75 (9,9%)	Khi 15 (7,7%)	-	-	
6	Ngựa 65 (8,4%)	-	-	-	
7	Lợn 41 (5,4%)	-	-	-	
8	Vịt 26 (3,4%)	-	-	-	
<b>Tổng</b>	765 (100%)	199 (100%)	116 (100%)	294 (100%)	17 (100%)
<b>%</b>	765/1391 (55%)	199/1391 (14,3%)	116/1391 (8,3%)	294/1391 (21,1%)	17/1391 (1,2%)

Các chất liệu thâm mĩ là vật nuôi có số lượng các đơn vị từ vựng lớn nhất với 8 yếu tố (chiếm 40%), tiếp đó là nhóm động vật hoang dã với 5 yếu tố - gồm cả động vật tưởng tượng là rồng (chiếm 25%); nhóm chim muông và nhóm thủy hải sản với 3 yếu tố (chiếm 15%); cuối cùng là nhóm côn trùng là ruồi/nhặng có 1 yếu tố (chiếm 5%).

Về tần suất, lần lượt từ tần suất cao đến thấp ta có thứ tự sau: i) Nhóm vật nuôi cao nhất với 765 lượt (chiếm 55%); ii) Nhóm thủy/hải sản đứng thứ 2 với 294 lượt (chiếm 21,1%); iii) Nhóm động vật hoang dã với 199 lượt (chiếm 14,3%) đứng thứ 3; iv) Nhóm chim muông với 116 lượt (chiếm 8,3%); v) Nhóm côn trùng với 17 lượt (chiếm 1,2%).

Như vậy, có thể nhận định rằng, do có bờ biển dài và mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp lúa nước và nuôi trồng, khai thác thủy hải sản, nên chất liệu thẩm mỹ là vật nuôi (chó, gà, trâu bò v.v.) và các loại thủy hải sản (cá, tôm, lươn/trạch) cũng ghi dấu ấn sâu sắc trong nhận thức của người Việt về thể giới, đồng thời có vai trò quan trọng trong tâm thức dân tộc Việt.

### 3.5. Nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể

#### 3.5.1. Về tần suất

Nhóm chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể chỉ các bộ phận của cơ thể con người hoặc động vật, ví dụ như: các bộ phận chính (đầu, chân tay...), các bộ phận trên mặt (mặt, mắt, tai, mồm...); các cơ quan nội tạng (lòng, gan, ruột); chất bài tiết (phân...). Cụ thể, kết quả thống kê từ nguồn ngữ liệu thành ngữ tiếng Việt được tổng hợp như bảng dưới đây:

**Bảng 10**

*Tần suất của nhóm từ chỉ chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể*

STT	Tên loại	Tần suất (%)	Ví dụ
1	Lòng/bụng/dạ/tâm	271 (95/42/99/35) (11%)	<i>Lòng lang dạ sói, Bụng bảo dạ, Lẽ bạc tâm thành</i>
2	Mặt/điện/nhan	246 (238/5/3) (11,1%)	<i>Mặt sứa gan lim, Tri điện bất tri tâm, Hồng nhan bạc phận</i>
3	Đầu/thủ	238 (236/2) (11%)	<i>Đầu tắt mặt tối, Thiên thủ thiên nhân</i>
4	Tay/thủ	189 (188/1) (8,8%)	<i>Tay bắt mặt mừng, Huỳnh đệ như thủ túc</i>
5	Mắt/nhãn	174 (172/2) (8,0%)	<i>Mắt cú vọ, Thiên nhân thiên thủ</i>
6	Chân/túc	172 (171/1) (7,9%)	<i>Chân đấm đá chân chiêu, Huỳnh đệ như thủ túc</i>
7	Miệng/mồm/mồm/ khẩu	159 (111/36/1/11) (6,9%)	<i>Bóp mồm bóp miệng, Đầu hươu mồm nai, Cắm tâm tú khẩu</i>
8	Tai	105 (4,9%)	<i>Tai vách mạch rừng</i>
9	Ruột	86 (4,0%)	<i>Ruột để ngoài da</i>
10	Má	79 (3,7%)	<i>Chưa được vạ, má đã sưng</i>
11	Gan	68 (3,2%)	<i>Gan cóc tía</i>
12	Thịt	68 (3,2%)	<i>Bằng xương bằng thịt</i>
13	Cổ	67 (3,1%)	<i>Bóp hậu bóp cổ</i>
14	Xương/cốt	67 (61/6) (2,8%)	<i>Ăn cá bỏ xương, Khắc cốt ghi tâm</i>
15	Tóc	55 (2,6%)	<i>Đầu bù tóc rối</i>
16	Lung/bối	46 (45/1) (2,1%)	<i>Chung lưng đầu cột, Điện thị bối phi</i>
17	Mũi	35 (1,6%)	<i>Không động đến lông chân</i>
18	Vai	33 (1,5%)	<i>Kẻ vai sát cánh</i>

19	Cắt/phân	29 (27/2) (1,4%)	Cắt lộn lên đầu, Không có chó bắt mèo ăn phân
20	Răng	27 (1,3%)	Môi hở răng lạnh
	<b>Tổng</b>	<b>2214 (100%)</b>	

Quan sát bảng, có thể rút ra một vài nhận định như sau:

1) Theo tần suất, các đơn vị có tần suất trên 200 lượt có *mặt, đầu, bụng/dạ*; từ 100 đến 200 có *tay, mắt, chân, miệng, tai*; từ 50 đến 100 lượt có *ruột, má, gan, thịt, cổ, xương, tóc*; các đơn vị dưới 50 lượt có *lưng, mũi, vai, phân, răng*... Có thể thấy, người Việt coi trọng các bộ phận cơ thể sau: i) mặt (ví dụ: *Trông mặt mà bắt hình dong*); ii) đầu là bộ phận quan trọng của cơ thể, chứa trung tâm thần kinh là não - bộ phận được coi là đại diện cho trí tuệ của con người; iii) bụng/dạ/lòng là bộ phận chứa và bảo vệ các cơ quan nội tạng của con người, được biểu trưng cho tâm lòng, tâm thiện ác...

2) Theo tính chất của các yếu tố chất liệu, có thể phân nhóm từ vựng chỉ chất liệu thăm mĩ là bộ phận cơ thể thành các tiểu nhóm nhỏ như sau: i) Nhóm bộ phận phần đầu; ii) Nhóm bộ phận phần thân; iii) Nhóm cơ quan bên trong (*thịt, xương*), các cơ quan nội tạng; iv) Nhóm các chất bài tiết.

Chúng tôi thực hiện thao tác tổng hợp, phân loại để so sánh sự phân bố của 2214 đơn vị từ vựng theo các tiểu nhóm dựa vào tần suất trong ngữ liệu thành ngữ. Ta có bảng sau:

### Bảng 11

*Phân bố của từ chỉ bộ phận cơ thể theo tính chất của chất liệu thăm mĩ*

STT	Nhóm bộ phận phần đầu (9)	Nhóm bộ phận phần thân (5)	Nhóm cơ quan bên trong, nội tạng (5)	Nhóm chất bài tiết (1)
1	Mặt 246 (21,7%)	Tay 189 (37,3%)	Lòng/bụng/dạ/tâm 271 (45,5%)	Phân 29 (100%)
2	Đầu 238 (21,6%)	Chân 172 (33,9%)	Ruột 86 (16,6%)	-
3	Mắt 174 (6,6%)	Cổ 67 (13,3%)	Gan 68 (13,1%)	-
4	Miệng 159 (13,5%)	Lưng 46 (8,9%)	Thịt 68 (13,1%)	-
5	Tai 105 (9,7%)	Vai 33 (6,6%)	Xương 67 (11,7%)	-
6	Má 79 (7,2%)	-	-	-
7	Tóc 55 (5,0%)	-	-	-
8	Mũi 35 (3,2%)	-	-	-
9	Răng 27 (2,5%)	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1118 (100%)</b>	<b>507 (100%)</b>	<b>560 (100%)</b>	<b>29 (100%)</b>
%	1118/2214 (50,5%)	507/2214 (22,9%)	560/2214 (25,3%)	29/2214 (1,3%)

Nhóm có số lượng các yếu tố lớn nhất là bộ phận phần đầu với 9 yếu tố (chiếm 45%), thấp nhất là nhóm các chất bài tiết với 1 yếu tố (chiếm 5%). Hai nhóm bộ phận phần thân và nhóm các cơ quan nội tạng và bên trong đều xuất hiện 5 yếu tố (25%). Như vậy, đây là nhóm chất liệu thăm mĩ có số lượng các yếu tố trong một tiểu nhóm cao nhất (9 yếu tố) và thấp nhất

(1 yếu tố).

Về tần suất, nhóm bộ phận cơ thể ở phần đầu có tần suất cao nhất với 1118 lượt (chiếm 50,5%); tiếp đó là nhóm các cơ quan nội tạng và bên trong (*thịt, xương*) với 560 lượt (chiếm 25,3%); tiếp theo với tần suất gần tương đương là 507 lượt (chiếm 22,9%) của nhóm bộ phận phần thân; cuối cùng là nhóm các chất bài tiết chỉ có 29 lượt (chiếm 1,3%).

Nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể có số lượng các yếu tố trong một tiểu nhóm là lớn nhất (9 yếu tố của nhóm bộ phận phần đầu) với số lượng lượt xuất hiện cao (hơn 50%). Đối lập với đầu - bộ phận quan trọng nhất của cơ thể con người là chất bài tiết - được coi là chất thải, được đưa ra khỏi cơ thể trong quá trình bài tiết.

#### 4. Luận bàn

Tổng hợp lại các kết quả đã phân tích, ở đây, chúng tôi xem xét vấn đề nghiên cứu từ góc nhìn khái quát hơn, cụ thể là đề cập đến các nội dung sau:

- 1) Về tần suất của 5 nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ (giới hạn ở 20 đơn vị có tần suất cao nhất);
- 2) Về đặc điểm phân bố của các nhóm yếu tố chất liệu thẩm mỹ, quãng chênh của các tiểu nhóm yếu tố;
- 3) Về quãng chênh của nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ có tần suất cao và thấp nhất.

##### 4.1. Về tần suất của 5 nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ

Tổng hợp lại kết quả phân tích ở các bảng thống kê của 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ: vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, thực vật, động vật, bộ phận cơ thể, ta có bảng tần suất chung sau:

**Bảng 12**

*Tần suất của 5 nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ*

STT	Tên loại	Tần suất	(%)
1	Vật thể tự nhiên	1684	24,6%
2	Vật thể nhân tạo	810	11,9%
3	Thực vật	734	10,7%
4	Động vật	1391	20,4%
5	Bộ phận cơ thể	2214	32,4%
	<b>Tổng:</b>	<b>6833</b>	<b>100%</b>

Theo thông tin trong bảng, có thể thấy, nhóm chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể có tần suất cao nhất, với 2214 lượt (chiếm 32,4%); tiếp đó là nhóm chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên với 1684 lượt (chiếm 24,6%); đứng ở vị trí thứ ba là nhóm chất liệu thẩm mỹ là động vật với 1391 lượt (chiếm 20,4%); hai nhóm cuối cùng lần lượt là nhóm chất liệu thẩm mỹ là vật thể nhân tạo với 810 lượt (chiếm 11,9%) và nhóm thực vật với 730 lượt (chiếm 10,7%).

Dạng thức phân bố này cho thấy, dân tộc Việt quan tâm trước hết đến bản thân, cụ thể là cơ thể mình. Điều này phù hợp với quan điểm triết học “*dĩ nhân vi trung*” của văn hóa phương Đông: lấy con người là trung tâm. Mỗi quan tâm tiếp theo của dân tộc Việt hướng tới thế giới bên ngoài, từ phạm vi gần, môi trường sống xung quanh đến bầu trời, vũ trụ với trăng sao... Tiếp đó là thế giới động vật phong phú với các loài vật được thuần dưỡng làm vật nuôi

hay đối tượng để săn bắt, những công cụ lao động hay đồ dùng sinh hoạt do con người sáng tạo ra và cuối cùng là thế giới cây cỏ... tất cả đều được phản ánh một cách chân thực vào thành ngữ qua lăng kính của người Việt.

#### 4.2. Về đặc điểm phân bố của các nhóm yếu tố chất liệu thẩm mỹ

Các yếu tố chất liệu thẩm mỹ được phân vào tiểu nhóm với số lượng không như nhau. Điều này là do tính chất của các chất liệu xuất hiện ở nhóm có tần suất cao (gồm 20 loại chất liệu) là ít nhiều có sự khác biệt. Thông tin cụ thể như bảng tổng hợp sau:

**Bảng 13**

*Tổng hợp các tiểu nhóm yếu tố chất liệu thẩm mỹ*

STT	1	2	3	4	5	
<b>Vật thể tự nhiên</b>	Nhóm hiện tượng thiên nhiên	Nhóm hành tinh vũ trụ	Nhóm địa hình	Nhóm các yếu tố vật chất	-	4 (19,1%)
<b>Vật thể nhân tạo</b>	Nhóm liên quan văn hóa ở	Nhóm liên quan văn hóa mặc	Nhóm liên quan văn hóa ẩm thực	Nhóm nhạc cụ/dụng cụ khác	Nhóm phương tiện chuyên chở	5 (23,8%)
<b>Thực vật</b>	Nhóm lương thực	Nhóm bộ phận cây	Nhóm các loại cây khác	-	-	3 (14,2%)
<b>Động vật</b>	Nhóm vật nuôi	Nhóm động vật hoang dã	Nhóm chim muông	Nhóm thủy/hải sản	Nhóm côn trùng	5 (23,8%)
<b>Bộ phận cơ thể</b>	Nhóm bộ phận phần đầu	Nhóm bộ phận phần thân	Nhóm cơ quan bên trong, nội tạng	Nhóm chất bài tiết	-	4 (19,1%)
	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>21 (100%)</b>

Quan sát bảng tổng hợp, có thể thấy, nhóm vật thể nhân tạo và nhóm động vật có 5 tiểu nhóm (chiếm 23,8%); nhóm vật thể tự nhiên và bộ phận cơ thể có 4 tiểu nhóm (19,1%), nhóm thực vật được chia thành 3 tiểu nhóm (14,2%). Trong thực tế, mức độ đa dạng của các tiểu nhóm có thể chịu ảnh hưởng bởi tần suất của các từ chỉ yếu tố chất liệu thẩm mỹ hay tùy thuộc vào tiêu chí đặt ra khi phân loại. Tức là, nếu các yếu tố được xét ở mỗi nhóm chất liệu được mở rộng hơn, lên tới 30 - 50 yếu tố chứ không dừng lại ở con số 20 thì số lượng các tiểu nhóm sẽ tăng thêm, số lượng các yếu tố ở mỗi nhóm có thể có những thay đổi đa dạng. Ngoài ra, mỗi nhà nghiên cứu sẽ có quan điểm riêng nên những tiêu chí có ít nhiều khác biệt khi phân loại...

Từ một góc nhìn khác, chúng tôi tiến hành so sánh số lượng các yếu tố từ vựng của 5 nhóm chất liệu ở tần suất cao nhất và thấp nhất. Kết quả như trong bảng dưới đây:



**Bảng 14**

*So sánh số lượng yếu tố từ vựng ở các tiểu nhóm của 5 nhóm chất liệu*

STT	Tên loại/ số lượng yếu tố	Số lượng cao nhất (%)	Số lượng thấp nhất (%)	Quãng chênh
1	Vật thể tự nhiên (20)	Nhóm hiện tượng thiên nhiên 7 (18,0%)	Nhóm hành tinh vũ trụ 3 (25%)	4
2	Vật thể nhân tạo (20)	Nhóm văn hóa âm thực 7 (18,0%)	Nhóm phương tiện Chuyên chở 1 (8,33%)	6
3	Thực vật (20)	Nhóm bộ phận cây 8 (20,5%)	Nhóm lương thực/ Nhóm các loại cây khác 6 (50%)	2
4	Động vật (20)	Nhóm vật nuôi 8 (20,5%)	Nhóm côn trùng 1 (8,33%)	7
5	Bộ phận cơ thể (20)	Nhóm bộ phận phần đầu 9 (23,0%)	Nhóm chất bài tiết1 (8,33%)	8
	<b>Tổng</b>	<b>39 (100%)</b>	<b>12 (100%)</b>	<b>27</b>
	100 (100%)	39/100 (39%)	12/100 (12%)	

Quan sát bảng, có thể đưa ra một vài nhận xét như dưới đây:

1) Ở nhóm các từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là vật thể tự nhiên, nhóm các hiện tượng thiên nhiên xuất hiện với số lượng yếu tố từ vựng lớn nhất, thấp nhất là nhóm các yếu tố chỉ hành tinh, vũ trụ. Có thể lí giải hiện tượng này là do ảnh hưởng của nền văn hóa lúa nước, để có mùa màng bội thu, cuộc sống no ấm, khi khoa học khí tượng chưa phát triển, chỉ bằng kinh nghiệm của mình, dân tộc Việt Nam luôn phải lưu tâm đến: “*trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm; trông cho chân cứng đá mềm, trời yên biển lặng mới an tâm lòng*”.

2) Nhóm chất liệu thẩm mỹ liên quan đến văn hóa âm thực có tần suất cao nhất trong nhóm vật thể nhân tạo. Điều này dễ hiểu vì đây cũng là những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống con người. Phương tiện đi lại và chuyên chở chỉ có yếu tố chỉ đò/thuyền có tần suất cao phản ánh đặc điểm tự nhiên nhiều sông ngòi, kênh rạch của đồng bằng và vùng ven biển.

3) Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm nên có thảm thực vật khá phong phú. Bên cạnh các nguồn lương thực (lúa gạo, ngô, khoai) và các loài cây khác thì các bộ phận của cây cũng luôn được người Việt quan sát kĩ càng và sử dụng triệt để trong cuộc sống: làm thức ăn, làm thuốc, làm vật trang trí... Đây có thể coi là lí do dẫn đến việc nhiều yếu tố thuộc tiểu nhóm bộ phận cây có tần suất cao.

4) Do tiếp xúc gần gũi với con người nên vật nuôi trong nhà (*chó, mèo*), gia cầm (*gà, vịt*), gia súc (*lợn, ngựa, trâu, bò*) đi vào tâm thức của con người và được phản ánh một cách tự nhiên trong ngữ liệu thành ngữ. Trái lại, côn trùng là nhóm có tần suất thấp nhất do sống trong môi trường tự nhiên, thường là kích thích bé và ít có ảnh hưởng tích cực đối với con người.

5) Sự quan tâm và coi trọng của dân tộc Việt cùng với vị trí cao để nhìn của phần đầu là các yếu tố quan trọng được phản ánh một cách tự nhiên vào thành ngữ với tần suất cao của các loại chất liệu thẩm mỹ. Các yếu tố liên quan đến bài tiết ít xuất hiện có lẽ bởi chúng thường

thuộc nhóm từ kiêng kị trong đời sống ngôn ngữ của dân tộc Việt. Trong khi đó, thành ngữ (cũng như tục ngữ) lại là một bộ phận của văn học dân gian, được chất lọc qua năm tháng lịch sử, truyền lại cho đời sau nên ít nhiều cũng cần đảm bảo tính thẩm mỹ.

Bên cạnh đó, trong tổng số 100 yếu tố thuộc 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ, nhóm có số lượng yếu tố cao nhất có 39 đơn vị (chiếm 39%); nhóm có số lượng yếu tố thấp nhất có 12 đơn vị (chiếm 12%). Ở nhóm có số lượng các yếu tố cao nhất phân thành 3 bậc sau đây: Cao nhất là 9 yếu tố của nhóm chất liệu là bộ phận cơ thể. Tiếp đó là 8 yếu tố của hai nhóm chất liệu là thực vật và động vật. Cuối cùng là 7 yếu tố của nhóm chất liệu là vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo. Ở nhóm có số lượng các yếu tố thấp nhất cũng phân thành 3 bậc: cao nhất là 6 yếu tố của nhóm chất liệu là thực vật; thứ 2 là 3 yếu tố của nhóm chất liệu là vật thể tự nhiên; cuối cùng là 1 yếu tố của các nhóm chất liệu là vật thể nhân tạo, động vật và bộ phận cơ thể. Có thể thấy, nhóm có số lượng các yếu tố thấp nhất có sự phân hóa rõ rệt (1-3-6) hơn nhóm có số lượng các yếu tố cao nhất (7-8-9).

Bên cạnh đó, có thể thấy mức độ chênh của các nhóm có số lượng các yếu tố cao nhất và thấp nhất là 27, cụ thể ở các tiểu nhóm như sau: độ chênh lớn nhất thuộc về nhóm chất liệu chỉ bộ phận cơ thể (9 - 1= 8) và động vật (8 - 1= 7); tiếp theo là nhóm chất liệu chỉ vật thể nhân tạo (7 - 1= 6), nhóm chất liệu chỉ vật thể tự nhiên (7 - 3= 4) và cuối cùng là nhóm chất liệu thẩm mỹ là thực vật (8 - 6= 2).

#### 4.3. Về quãng chênh của nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ có tần suất cao và thấp nhất

Chúng tôi thực hiện việc so sánh độ chênh giữa tần suất của yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ ở mức độ cao nhất (yếu tố đầu tiên, đứng thứ nhất trong bảng tổng hợp của mỗi nhóm chất liệu) với yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ ở mức độ thấp nhất (yếu tố cuối cùng, đứng thứ 20 trong bảng tổng hợp của mỗi nhóm chất liệu). Qua đó, có thể phần nào xác định được mức độ ảnh hưởng, tiếp xúc giữa con người với các chất liệu thẩm mỹ tương ứng. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 15**

*So sánh tần suất cao - thấp nhất của 5 nhóm từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ*

STT	Tên loại	Từ = Tần suất cao nhất (%)	Từ = Tần suất thấp nhất (%)	Quãng chênh
1	Vật thể tự nhiên	Trời = 273 (24,9%)	Bão = 15 (18,8%)	258
2	Vật thể nhân tạo	Nhà = 168 (15,3%)	Bếp = 13 (16,3%)	155
3	Thực vật	Cơm = 154 (14%)	Khoai = 13 (16,3%)	141
4	Động vật	Cá = 257 (23,4%)	Lươn/trạch = 12 (15%)	245
5	Bộ phận cơ thể	Mặt = 246 (22,4%)	Răng = 27 (33,8%)	219
	<b>Tổng</b>	1.098 (100%)	80 (100%)	
%	<b>6833 (100%)</b>	1.098/6833 (16,0%)	80/6833 (1,2%)	

Có thể thấy, trong bảng tổng hợp là các cặp sau: trời - bão; nhà - bếp; com - khoai; cá - lươn/trạch; mặt - răng. Các đơn vị từ vựng có tần suất cao đều chỉ khái niệm chiếu tới sự vật hiện tượng mang tính chất khái quát, ở phạm vi rộng (trời, nhà, mặt) hay chất lượng tốt (com, cá). Các đơn vị từ vựng có tần suất thấp đều hướng tới biểu đạt sự vật hiện tượng có tính cụ thể, phạm vi hẹp (bão, bếp, răng) hay chất lượng thấp hơn (lươn/trạch). Điều này cho thấy mức độ phân hóa của mức độ ảnh hưởng của các sự vật hiện tượng đến đời sống và tâm thức của người Việt, thể hiện qua tần suất trong thành ngữ tiếng Việt.

Theo số liệu trong bảng, các yếu tố đứng đầu của 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ là: *trời* với 273 lượt của nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể tự nhiên (chiếm 24,9% tổng tần suất của các đơn vị có tần suất cao nhất); tiếp đó là *cá* với 257 lượt của nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ động vật (chiếm 23,4%); *mặt* với 246 lượt của nhóm chất liệu chỉ bộ phận cơ thể (chiếm 22,4%); cuối cùng là *nhà* với 168 lượt của nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể nhân tạo (chiếm 15,3%) và *com* với 154 lượt của nhóm chất liệu chỉ thực vật (chiếm 14%). Có thể thấy, nhóm chất liệu là vật thể nhân tạo và thực vật tồn tại độ chênh lệch khá lớn so với nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể tự nhiên và động vật, bộ phận cơ thể.

Ở nhóm tần suất thấp, nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ bộ phận cơ thể có tần suất cao nhất là 27 lượt (chiếm 33,8%), tiếp đó là nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể tự nhiên 15 lượt (chiếm 18,8%), hai nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể nhân tạo và thực vật là 13 lượt (chiếm 16,3%), nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ động vật chỉ có 12 lượt (chiếm 15%). Nhìn chung, trừ nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ bộ phận cơ thể xuất hiện với 27 lượt, các tiểu nhóm khác trong nhóm có tần suất thấp nhất không có sự chênh lệch đáng kể (trong khoảng từ 12 đến 15 lượt).

Xét tổng thể về độ chênh lệch của tần suất cao nhất và thấp nhất của 20 đơn vị có tần suất cao nhất của các nhóm chất liệu, 5 nhóm chất liệu thẩm mỹ được xếp theo thứ tự từ độ chênh lệch lớn đến độ chênh lệch nhỏ, lần lượt như sau:

- 1) Nhóm chất liệu là vật thể tự nhiên chênh 258 đơn vị;
- 2) Nhóm chất liệu là động vật chênh 245 đơn vị;
- 3) Nhóm chất liệu là bộ phận cơ thể chênh 219 đơn vị;
- 4) Nhóm chất liệu là vật thể nhân tạo chênh 155 đơn vị;
- 5) Nhóm chất liệu là thực vật chênh 141 đơn vị.

Như vậy, ba nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể tự nhiên, động vật và bộ phận cơ thể có độ chênh lệch lớn hơn (ở mức trên 200 lượt) so với nhóm vật thể nhân tạo và thực vật (với khoảng 150 lượt). Điều này có nghĩa là ở ba nhóm đầu có sự phân hóa mạnh hơn giữa các yếu tố chất liệu thẩm mỹ. Cụ thể là, ở ba nhóm đầu, yếu tố chất liệu thẩm mỹ đứng đầu bảng có vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống con người hoặc cực kỳ gần gũi với con người, trong khi vai trò, tầm ảnh hưởng của yếu tố thứ 20 đứng cuối bảng lại khá mờ nhạt. Mức độ chênh lệch ở hai nhóm vật thể nhân tạo và thực vật không nhiều, điều này chứng tỏ các yếu tố trong bảng không có sự phân hóa mạnh, mức độ ảnh hưởng và độ gần gũi với cuộc sống con người yếu dần theo thứ tự tần suất giảm dần.

## 5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ là bộ phận cơ thể có tần suất cao nhất, tiếp đó là các yếu tố thuộc nhóm vật thể tự nhiên, động vật, vật thể nhân tạo, thực vật. Điều này phản ánh đúng tư tưởng “*dĩ nhân vi trung*” của triết học phương Đông. Tiểu nhóm các yếu tố từ vựng có tần suất cao nhất chiếm 39% trong khi nhóm các yếu tố từ vựng có tần suất thấp nhất chỉ chiếm 12% trong 100 yếu tố có tần suất cao nhất của 5

nhóm chất liệu thẩm mỹ. Với nhóm các yếu tố đứng đầu của 5 nhóm chất liệu, nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể nhân tạo (*nhà*) và thực vật (*cơm*) có tần suất thấp, tồn tại độ chênh khá lớn so với đơn vị có tần suất cao nhất của nhóm chất liệu thẩm mỹ chỉ vật thể tự nhiên (*trời*) và động vật (*cá*), bộ phận cơ thể (*mắt*). Đặc điểm phân bố của các yếu tố từ vựng chỉ chất liệu thẩm mỹ trong ngữ liệu thành ngữ phản ánh chân thực đặc điểm của môi trường tự nhiên, đời sống sinh hoạt chịu ảnh hưởng của văn hóa lúa nước, phương thức tư duy chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Đông của dân tộc Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Đỗ, H. C. (1998). *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Nguyễn, T. D. (2013). *Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.
- Hoàng, V. H. (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trương, T. N. (1995). *Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ - không gian trong ca dao*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm 1, Hà Nội.
- Nguyễn, V. N. (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, N. Y., Nguyễn, V. K., Phan, X. T. (1994). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- Hoàng, T. Y. (2021). Chất liệu thẩm mỹ trong tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt (trên ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp). *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, 9(316), 60-74.

## CHARACTERISTICS OF AESTHETIC MATERIALS IN VIETNAMESE IDIOMS

Hoang Thi Yen

*Faculty of Language and Culture, CMC University,  
No. 84C, Nguyen Thanh Binh street, Van Phuc, Ha Dong, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The article approaches the research issue from the perspective of Vietnamese linguists, considering that the expressions of aesthetic signals are diverse elements of material means, also known as aesthetic materials. We use search toolbars to determine the frequency of monosyllabic words denoting aesthetic materials in Vietnamese idioms. Research results show that the group of aesthetic materials with the body part occur at the highest frequency, followed by the group of natural objects, animals, artificial objects, and plants. With 100 elements of 5 groups of aesthetic materials, the vocabulary group with the highest frequency accounts for 39%, and the vocabulary group with the lowest frequency only accounts for 12%. In the top elements of the 5 material groups, *house* of the artificial object group and *rice* of the plant group have low occurrence frequencies. They have quite a large difference compared to *sky* of the group of natural objects, *fish* of the group of animals, and *face* of the group of body parts. Aesthetic materials in Vietnamese idioms truly reflect the natural environment near the sea, wet rice culture and Oriental culture.

**Keywords:** idioms, aesthetic materials, Vietnamese